

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ I/2011	QUÝ I/2012	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	441.539.635.421	300.722.259.085	300.722.259.085	441.539.635.421
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		441.539.635.421	300.722.259.085	300.722.259.085	441.539.635.421
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	275.068.581.056	209.109.029.275	209.109.029.275	275.068.581.056
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		166.471.054.365	91.613.229.810	91.613.229.810	166.471.054.365
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16.586.908.598	27.173.194.936	27.173.194.936	16.586.908.598
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	3.851.512.812	(4.665.726.973)	(4.665.726.973)	3.851.512.812
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.922.544.445			1.922.544.445
8	Chi phí bán hàng	24		3.234.881.907	3.884.152.799	3.884.152.799	3.234.881.907
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.857.891.950	11.264.170.732	11.264.170.732	13.857.891.950
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		162.113.676.294	108.303.828.188	108.303.828.188	162.113.676.294
11	Thu nhập khác	31		7.633.538.500	2.574.334.973	2.574.334.973	7.633.538.500
12	Chi phí khác	32		1.298.562.553	27.472.425	27.472.425	1.298.562.553
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.334.975.947	2.546.862.548	2.546.862.548	6.334.975.947
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		168.448.652.241	110.850.690.736	110.850.690.736	168.448.652.241
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	15.970.963.971	14.133.744.085	14.133.744.085	15.970.963.971
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		152.477.688.270	96.716.946.651	96.716.946.651	152.477.688.270
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.546	2.249	2.249	3.546

Người lập biểu

Hưng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thanh Bình

NGUYỄN THANH BÌNH



NGUYỄN THANH HẢI